

Bản án số: 266/2024/DS -ST
Ngày: 27-5-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dương; 2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên Tòa.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 507/2022/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 219/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị R, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 664, tỉnh lộ 2, tổ 1, ấp V, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn:* Bà Huỳnh Ngọc N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 6A, đường 590, tổ 6, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* 1/ Bà Nguyễn Thị G; Địa chỉ: Số 6A, đường 590, tổ 6, ấp Đ, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt ngày 27/5/2024);

2/ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 664, tỉnh lộ 2, tổ 1, ấp V, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Do có mối quan hệ quen biết từ lâu, nên bà có cho bà N vay số tiền tổng cộng là 190.000.000đ theo các Hợp đồng vay mượn tiền như sau:

- Hợp đồng ngày 26/11/2017 bà cho bà N vay 21.000.000đ, thời hạn 03 tháng, lãi suất 2%/tháng. Sau đó bà N có vay bổ sung thêm 53.000.000đ trên hợp đồng này vào ngày 10/3/2018. Tổng cộng số tiền vay là 74.000.000đ. Hợp đồng này được bà G (là mẹ ruột bà N) đứng ra bảo lãnh, làm chứng và cam đoan nếu bà N không trả thì bà G sẽ có trách nhiệm trả thay số tiền 73.000.000đ này cho bà.

- Hợp đồng ngày 30/4/2018, bà cho bà N vay số tiền 61.000.000đ, thời hạn 03 tháng, lãi suất 2%/tháng. Phía sau giấy còn ghi tiền gom hết cũ mới lại là 134.000.000đ, bao gồm 73.000.000đ của Hợp đồng ngày 26/11/2017, 10/3/2018 (mà mẹ bà N là bà G cam kết trả thay).

- Hợp đồng ngày 16/7/2018, bà cho bà N vay số tiền 50.000.000đ, thời hạn 03 tháng, lãi suất 2%/tháng.

- Hợp đồng ngày 28/7/2018 bà cho bà N vay số tiền 5.000.000đ, thời hạn 10 ngày, lãi suất 2%/tháng.

Các Hợp đồng (giấy nợ) trên do bà N tự viết và ký tên lẫn tay. Từ lúc vay tiền cho đến nay bà N không trả cho bà bất kỳ số tiền gốc và tiền lãi nào. Lúc vay tiền bà N có đưa cho bà Hộ chiếu của bà N làm tín chấp, hiện bà đang giữ Bản chính hộ chiếu này.

Tại đơn khởi kiện ngày 20/6/2022, bà yêu cầu bà N trả số tiền gốc là 190.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 16/7/2018 là 98.800.000đ. Tổng cộng số tiền yêu cầu bà N phải trả là 288.800.000đ.

Bà thừa nhận vào năm 2018, bà không nhớ rõ ngày tháng năm phía bà G có đưa cho bà số tiền 30.000.000đ, bà G đưa cho chồng bà và chồng bà đưa lại cho bà (do bà bận đi công chuyện). Đây là số tiền bà N nợ tiền góp và số tiền bà N mượn hơn mười mấy triệu không có giấy tờ nên trả liền cho bà là 30.000.000đ. Việc bà N và bà G trình bày đây là khoản tiền trả cho khoản nợ 21.000.000đ mượn ngày 26/11/2017 là hoàn toàn không đúng, không có việc trả tiền cho bà rồi mà còn ký giấy nhận nợ vào tháng 3/2018.

Vì mối quan hệ thân quen, tin tưởng lẫn nhau nhưng từ lúc ký mượn tiền bà cho đến nay, phía bà N không có trả cho bà bất kỳ số tiền gốc hay tiền lãi nào. Bà nhiều lần kiểm bà N đòi tiền nhưng bà N không có thiện chí trả nợ, thậm chí còn thách thức bà đi thưa kiện.

Trong quá trình hoà giải tại Toà, phía bà có yêu cầu bà G liên đới chịu trách nhiệm cùng bà N trả cho bà số tiền 73.000.000đ. Nay tại phiên toà, bà xác định chỉ khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà số tiền gốc là 190.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng trên số tiền gốc là 190.000.000đ, tính từ 16/10/2018 cho đến nay (là thời hạn hết 03 tháng của hợp đồng ngày 16/7/2018).

Các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Bản tường trình, Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (photo), Hợp đồng vay tiền không cầm cố tài sản các ngày 26/11/2017, 16/7/2018, 30/4/2018, 28/7/2018, Bản photo Hộ chiếu của bà N, Đơn xác định lại đơn khởi kiện.

Bị đơn bà Huỳnh Ngọc N theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà thừa nhận 04 giấy vay tiền vào các ngày như bà R trình

bày là do bà viết và ký tên, lăn tay. Trong quá trình hoà giải, bà không thừa nhận số tiền như bà R trình bày. Bà chỉ thừa nhận vào cuối năm 2016 bà có vay bà R số tiền 21.000.000đ nhưng đến ngày 26/11/2017 bà mới viết giấy vay tiền. Tuy nhiên, sau đó bà đã trả cho bà R số tiền 21.000.000đ, việc bà trả không có bằng chứng hay giấy tờ gì. Mẹ ruột của bà là bà G đã trực tiếp trả số tiền này cho bà R, do chồng bà R là ông C trực tiếp nhận, trả cả gốc và lãi là 30.000.000đ, trả vào năm 2018, còn ngày tháng năm nào bà không nhớ. Còn số tiền 53.000.000đ viết vay thêm thì bà thừa nhận có viết có ký tên nhưng cũng không có nhận tiền. Bà G mẹ bà không có ký cam kết phía sau số tiền 73.000.000đ. Sau đó đến ngày 16/7/2018 bà có viết giấy vay tiền ký nhận nợ là 50.000.000đ nhưng trên thực tế bà không nhận số tiền 50.000.000đ này (chỉ viết giấy chứ không nhận tiền). Bà R khởi kiện đòi bà trả số tiền nợ gốc 190.000.000đ và tiền lãi bà không đồng ý.

Tuy nhiên, tại phiên toà, bà N thừa nhận có nợ bà R số tiền nợ gốc 190.000.000đ như bà R yêu cầu, đồng ý trả số tiền gốc 190.000.000đ nhưng không đồng ý trả lãi theo yêu cầu bà R vì trước đây bà đã trả tiền lãi cho bà R rất nhiều (nhưng việc trả lãi cụ thể bao nhiêu tiền bà không nhớ và cũng không có giấy tờ gì). Nay hoàn cảnh bà khó khăn, bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc bằng hình thức trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng) cho đến khi trả đủ 190.000.000đ.

Bà R có giữ của bà Hộ chiếu là đúng, tại phiên Toà bà R đã trả lại cho bà bản chính Hộ chiếu nên bà không có yêu cầu gì.

Các tài liệu chứng cứ mà bà N cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Bản tường trình, Bản tự khai, Photo Căn cước công dân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G theo nội dung các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Vào cuối năm 2016, bà có dẫn con bà đi mượn của bà R 15.000.000đ, qua năm 2017 mượn thêm 6.000.000đ, tổng cộng là 21.000.000đ. Qua năm 2018, bà có điện cho bà R để xuống trả cho bà R, bà R kêu chồng bà R xuống lấy. Bà tự tay đưa cho chồng bà R số tiền 30.000.000đ. Khoảng mấy tháng sau, bà R lại đến đòi nợ, bà R nói với bà là 30.000.000đ mà bà trả không đủ tiền lãi nữa. Bà thống nhất lời trình bày của con bà. Không đồng ý yêu cầu của bà R. Bà xác định không ký cam kết trả nợ 73.000.000đ. Những nội dung cam kết là con bà viết, còn dấu lăn tay bà không nhớ có lăn hay không, tuy nhiên bà không yêu cầu giám định dấu lăn tay trên theo giải thích của Tòa án. Các tài liệu chứng cứ mà bà G cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt ngày 27/5/2024.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C theo nội dung lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Ông là chồng của bà R. Nguyên vào khoảng năm 2018 ông có nhận số tiền 30.000.000đ từ bà Nguyễn Thị G. Tài sản mà vợ ông cho bà N, bà G vay là tài sản riêng của vợ ông, ông không liên quan, chỉ nhận thay vợ ông khi không có nhà mà đúng lúc bà G lên nhà trả 30.000.000đ. Ông chỉ biết nhận số tiền 30.000.000đ. Ông đồng ý với tất cả ý kiến của vợ ông trình bày tại Tòa. Ông xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng của Tòa án. Các tài liệu chứng cứ mà ông C cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn bà Huỳnh Ngọc N có nơi cư trú tại xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng; bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng lần thứ hai; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị R khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc là 190.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng trên số tiền gốc, tính từ ngày 16/10/2018 cho đến nay. Yêu cầu thi hành trả số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp và lời thừa nhận, trình bày của các bên đương sự trong quá trình tố tụng, có cơ sở xác định: Do có mối quan hệ quen biết từ lâu, nên bà R có cho bà N vay số tiền tổng cộng là 190.000.000đ theo các “*Hợp đồng vay mượn tiền không cầm cố tài sản*” như phía nguyên đơn trình bày là đúng, cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng ngày 26/11/2017, bà R cho bà N vay 21.000.000đ, thời hạn 03 tháng (từ 26/11/2017 đến 26/02/2018), lãi suất 2%/tháng. Sau đó bà N có vay bổ sung thêm 53.000.000đ trên hợp đồng này vào ngày 10/3/2018. Hợp đồng này được bà G (là mẹ ruột bà N) đứng ra bảo lãnh, làm chứng và cam đoan nếu bà N không trả thì bà G sẽ có trách nhiệm trả thay số tiền 73.000.000đ này cho bà R.

2/ Hợp đồng ngày 30/4/2018, bà R cho bà N vay số tiền 61.000.000đ, thời hạn 03 tháng (từ 30/4/2018 đến 30/7/2018), lãi suất 2%/tháng. Phía sau giấy còn ghi tiền gom hết cũ mới lại là 134.000.000đ, bao gồm 73.000.000đ của Hợp đồng ngày 26/11/2017, 10/3/2018 (mà mẹ bà N là bà G cam kết trả thay).

3/ Hợp đồng ngày 16/7/2018, bà R cho bà N vay số tiền 50.000.000đ, thời hạn 03 tháng (tính từ 16/7/2018), lãi suất 2%/tháng.

4/ Hợp đồng ngày 28/7/2018 bà R cho bà N vay số tiền 5.000.000đ, thời hạn 10 ngày (kể từ ngày 28/7/2018), lãi suất 2%/tháng.

Mặc dù trong quá trình tố tụng, bà N thừa nhận tất cả các hợp đồng (giấy nợ) trên do bà N tự viết và ký tên lẫn tay nhưng bà N không thừa nhận số nợ gốc theo yêu cầu của bà R. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà N thừa nhận có nợ bà R số tiền nợ gốc 190.000.000đ theo yêu cầu của bà R là đúng. Bà N cũng đồng ý trả số tiền 190.000.000đ này cho bà R nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Còn phía bà R thì cho rằng bà

N không có thiện chí trả nợ, mượn nợ trong thời gian dài, không có thể chấp tài sản gì nhưng cố tình kéo dài không muốn trả nên không đồng ý theo yêu cầu trả dần của bà N.

Xét thấy tại phiên Toà, bà R chỉ yêu cầu bà N trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh mà không yêu cầu bà G liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền gốc 73.000.000đ như yêu cầu trong quá trình hoà giải; xét thấy đây là sự tự nguyện của bà R nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên toà, bà R giải thích vì sau trên hợp đồng ngày 26/11/2017, bà R cho bà N vay 21.000.000đ, sau đó ngày bà N có vay bổ sung thêm 53.000.000đ trên hợp đồng này vào ngày 10/3/2018. Nhưng được bà G (là mẹ ruột bà N) đứng ra bảo lãnh, chịu trách nhiệm trả thay số tiền 73.000.000đ, thực chất là nợ 74.000.000đ chứ không phải 73.000.000đ; lý do là do cộng nhầm; nên dẫn đến Hợp đồng ngày 30/4/2018 cộng thành tiền là 134.000.000đ. Việc này bà N thừa nhận là đúng như lời trình bày của bà R và đồng ý theo yêu cầu của bà R; Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 190.000.000đ và tiền lãi phát sinh 1%/tháng tính từ ngày 16/10/2018; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi được tính như sau:

Số tiền gốc 190.000.000đ + lãi 190.000.000đ x (từ 16/10/2018 đến tháng 27/5/2015 là: 67 tháng + 11 ngày) = 190.000.000đ + 190.000.000đ x 67% + 190.000.000đ x 0,366% = 190.000.000đ + 127.300.000đ + 695.400đ = 317.995.400đ. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 317.995.400đ.

Xét thấy, bà N nợ bà R số tiền 190.000.000đ trong thời gian dài từ năm 2018 đến nay, việc bà N yêu cầu được trả dần số tiền trên mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi trả hết nợ là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của của bà R.

Xét thấy, tại phiên Toà, bà R đã trả lại cho bà N Bản chính hộ chiếu mang tên bà N và bà N đồng ý nhận; Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc bà N có trách nhiệm trả cho bà R số tiền nợ gốc và tiền lãi tổng cộng là 317.995.400đ.

[3] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn có nghĩa vụ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào các Điều 6, 7a, 7b, 26, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị R về việc yêu cầu bà Huỳnh Ngọc N trả số tiền 317.995.400đ (ba trăm mười bảy triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm đồng). Bao gồm nợ gốc là 190.000.000đ (một trăm chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là 1%/tháng trên số tiền gốc, tính từ ngày 16/10/2018 cho đến nay là 127.995.400đ (một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

Buộc bà Huỳnh Ngọc N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị R số tiền 317.995.400đ (ba trăm mười bảy triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm đồng), thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà N có trách nhiệm trả lãi cho bà R, với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày bà R có đơn yêu cầu thi hành án.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 15.899.770đ (mười lăm triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi đồng) buộc bà Huỳnh Ngọc N phải nộp.

Hoàn tạm nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị R số tiền 7.220.000đ (bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0019985 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Xuân Lan